

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 13 tháng 02 năm 2025

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,40			3,77	0,63	275.400	1.038.258	173.502	
2	Gạo tẻ máy	Kg	21,00			18,80	2,20	25.200	473.760	55.440	
3	Mực tươi	Kg	3,40			3,05	0,35	246.750	752.588	86.363	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	7,20			6,60	0,60	140.700	928.620	84.420	
5	Khoai tây	Kg	2,40			2,10	0,30	25.200	52.920	7.560	
6	Cà rốt	Kg	2,60			2,40	0,20	23.100	55.440	4.620	
7	Bí ngô	Kg	2,20			2,10	0,10	23.100	48.510	2.310	
8	Cà chua	Kg	1,60			1,45	0,15	33.600	48.720	5.040	
9	Thịt lợn mỡ	Kg	2,70			2,40	0,30	140.700	337.680	42.210	
10	Cải bắp	Kg	7,80			6,90	0,90	23.100	159.390	20.790	
11	Tỏi tây (cà lá)	Kg	0,10			0,09	0,01	52.500	4.725	525	
12	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,09	0,01	65.100	5.859	651	
13	Dầu đậu tương	Kg	2,10			1,80	0,30	71.280	128.304	21.384	
14	Bột canh	Kg	0,70			0,60	0,10	29.160	17.496	2.916	
15	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	
16	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	73.500	6.615	735	
17	Quả thanh long	Kg	15,30			13,10	2,20	50.400	660.240	110.880	
18	Gạo tẻ máy	Kg	4,00			4,00		25.200	100.800		1.170.750
19	Gạo nếp cái	Kg	0,50			0,50		31.500	15.750		4.555
20	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,50			0,50		52.500	26.250		
21	Xương sườn thăn	Kg	5,50			5,50		178.500	981.750		
22	Bí ngô	Kg	2,00			2,00		23.100	46.200		
23	Gạo tẻ máy	Kg	1,00				1,00	25.200		25.200	369.228
24	Gạo nếp cái	Kg	0,20				0,20	31.500		6.300	8.587
25	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,10				0,10	52.500		5.250	
26	Thịt bê nạc	Kg	0,30				0,30	294.000		88.200	
27	Thịt lợn mỡ	Kg	0,10				0,10	140.700		14.070	
28	Cà rốt	Kg	0,40				0,40	23.100		9.240	
29	Sữa chua uống(hộp)	Kg	4,18				4,18	52.863		220.968	
	Cộng								5.894.540	989.092	
	Tổng cộng								6.883.632		

Người phụ trách Kế toán Người nhận Người mua


Bùi Thị Liễu

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN
Ngày 13 tháng 02 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 300 - 3 tuổi: 52 - Cháo:
Trong đó: + Mẫu giáo: 257 - 4 tuổi: 100 + Nhà trẻ: 43 - Cơm nát:
- 5 tuổi: 105 - Cơm thường: 43

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	3,77	0,63	3,77	0,63	1.017,9	170,1			980,2	163,8			1.432,6	239,4	18.623,8	3.112,2
2	Gạo tẻ máy	18,80	2,20	18,80	2,20			1.485,2	173,8			188,0	22,0	14.269,2	1.669,8	64.672,0	7.568,0
3	Mực tươi	3,05	0,35	2,38	0,27	387,8	44,5			21,4	2,5					1.736,7	199,3
4	Thịt lợn mỡ	6,60	0,60	6,47	0,59	1.228,9	111,7			2.412,6	219,3					21.732,5	1.975,7
5	Khoai tây	2,10	0,30	1,83	0,26			36,5	5,2			1,8	0,3	381,8	54,5	1.699,1	242,7
6	Cà rốt	2,40	0,20	2,15	0,18			32,2	2,7			4,3	0,4	167,5	14,0	837,7	69,8
7	Bí ngô	2,10	0,10	1,72	0,08			5,1	0,2			1,7	0,1	104,7	5,0	463,2	22,1
8	Cà chua	1,45	0,15	1,38	0,14			8,3	0,9			2,8	0,3	55,1	5,7	275,5	28,5
9	Thịt lợn mỡ	2,40	0,30	2,35	0,29	446,9	55,9			877,3	109,7					7.902,7	987,8
10	Cải bắp	6,90	0,90	6,21	0,81			111,8	14,6			6,2	0,8	329,1	42,9	1.800,9	234,9
11	Tỏi tây (cà lá)	0,09	0,01	0,07	0,01			1,0	0,1					4,2	0,5	20,9	2,3
12	Hành lá (hành hoa)	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1					3,1	0,3	15,8	1,8
13	Dầu đậu tương	1,80	0,30	1,80	0,30							1.800,0	300,0			16.200,0	2.700,0
14	Bột canh	0,60	0,10	0,60	0,10												
15	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
16	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
17	Quả thanh long	13,10	2,20	13,10	2,20			170,3	28,6					1.139,7	191,4	5.240,0	880,0
18	Gạo tẻ máy	4,00		4,00				316,0				40,0		3.036,0		13.760,0	
19	Gạo nếp cái	0,50		0,50				43,0				7,5		372,5		1.720,0	
20	Đậu xanh (hạt)	0,50		0,49				114,7				11,8		260,2		1.607,2	
21	Xương sườn thăn	5,50		2,37		423,3				302,7						4.422,6	
22	Bí ngô	2,00		1,63				4,9				1,6		99,7		441,2	
23	Gạo tẻ máy		1,00		1,00				79,0				10,0		759,0		3.440,0
24	Gạo nếp cái		0,20		0,20				17,2				3,0		149,0		688,0
25	Đậu xanh (hạt)		0,10		0,10				22,9				2,4		52,0		321,4
26	Thịt bê nạc		0,30		0,29		58,8				1,5						249,9
27	Thịt lợn mỡ		0,10		0,10		18,6				36,6						329,3
28	Cà rốt		0,40		0,36				5,4				0,7		27,9		139,6
29	Sữa chua uống(hộp)		4,18		4,18		263,3				188,1				150,5		4.180,0
	Cộng					3.514,0	724,0	2.330,8	350,8	4.594,2	721,4	2.066,0	339,9	21.665,0	3.363,0	163.252,6	27.382,3
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					13,7	16,8	9,1	8,2	17,9	16,8	8,0	7,9	84,3	78,2	635,2	636,8
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 6.900.000 đ
- Hôm trước mang sang: 3.731 đ
- Đã chi: 6.883.632 đ
- Thừa: 16.368 đ
- Thiếu:
- Lũy kế: 20.099 đ

Thực đơn

* Bữa sáng: - Cơm,Mực mai xào cần tỏi tây
- Canh rau bắp cải nấu thịt/ Thanh long
* Bữa chiều: - MG: Cháo sườn bí đỏ
- NT: Sữa chua uống cháo thịt bê
*Ăn giữa giờ: - Sữa bột Shuzi